

Bản án số: **239/2019/DS-PT**

Ngày: 18-11-2019

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu hủy di chúc và hủy quyết
định cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn;
Ông Nguyễn Tấn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thuỷ - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy di chúc và hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1556/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Tổ 2, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Anh N, sinh năm 1976, địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. (văn bản ủy quyền ngày 13/3/2018, có mặt)

- Bị đơn: Ông Dương M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 2, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952;

2. Bà Dương Thị L, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M và bà L: Ông Bùi Anh N, sinh năm 1976, địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Bà Dương Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 5, thôn C, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1972;

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Thành N, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường thành phố H (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Văn phòng công chứng H.

Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Trưởng Văn phòng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1956, địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam. (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018, có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02/01/2018, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha ông Dương L là Dương Đ (sinh năm 1938, chết năm 2013) và mẹ ông là bà Nguyễn Thị M có 02 con chung là ông L và bà Dương Thị L. Ngoài ra, ông Đ đã có vợ trước tên là Trần Thị Đ (sinh năm 1940, chết năm 1974) và có 03 con chung là: Dương Thị T, Dương Thị Đ và Dương M.

Năm 1977, cha ông L có mua của bà S diện tích đất 416m² tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam và kê khai theo Quyết định 201/CP tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 05, diện tích 416m². Năm 1980 cha ông L kết hôn với mẹ ông L là bà Nguyễn Thị M, trong quá trình chung sống, cha mẹ ông L khai phá thêm diện tích 875m² đất trồng cây lâu năm. Năm 1995, ông Đ kê khai theo Nghị định 64/CP diện tích 413m² loại đất ở tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10, đến ngày 31/12/1998 được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 931936 với diện tích 416m² đất ở.

Cha ông L có 02 người con trai nên vào năm 2003, cha ông L đã chia đôi thửa đất ở và mảnh vườn cho ông M 215m² đất ở và 390m² đất trồng cây lâu năm và ông M phải có trách nhiệm lo cho chị Đ và chị T (khi giải tỏa đền bù năm 2011, ông M cũng được Nhà nước thu hồi và đền bù 03 lô đất như gia đình ông L). Diện tích còn lại là 201m² đất ở và 485m² đất trồng cây lâu năm do cha mẹ ông sử dụng, sau khi qua đời thì giao lại cho ông L.

Vào năm 2010, UBND thành phố H có quyết định thu hồi toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 686m² của cha mẹ ông L, bồi thường cho cha mẹ ông L số tiền là 416.847.000đ và bố trí tái định cư 200m² đất ở. Ngoài ra, gia đình ông L còn được ưu tiên mua thêm 01 lô đất, tổng cộng ông được bố trí 03 thửa là thửa đất số 108, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m²; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m²; thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9, diện tích 129,75m², các thửa này đều được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận. Tổng cộng số tiền phải nộp để được cấp 03 lô đất là 421.672.175đ.

Ngày 20/12/2011, cha mẹ ông L có lập Di chúc giao toàn bộ giá trị đền bù (bao gồm tiền bồi thường và đất tái định cư) cho ông Dương L.

Ngày 30/4/2013, cha ông L là ông Đ chết, ông L muốn lập thủ tục để thừa kế khối tài sản do ông Đ để lại thì ông M không đồng ý.

Ngày 08/3/2017, UBND thành phố H cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 đối với các thửa đất số 108, diện tích 125m²; thửa đất số 109, diện tích 125m²; thửa đất số 110, diện tích 129,75m² cùng tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ.

Do đó, ông Dương L khởi kiện yêu cầu được hưởng thừa kế theo Di chúc đối với toàn bộ di sản của ông Dương Đ để lại, gồm giá trị quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 108, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m²; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9, diện tích 125m²; thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9, diện tích 129,75m² theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 do UBND thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Dương M trình bày:

Cha mẹ ông là ông Đ và bà Trần Thị Đ, có 04 người con là: Dương M, Dương Thị T và Dương Thị Đ và một người con là Dương Văn T (mất lúc nhỏ). Ngoài ra, cha ông còn có 02 người con với bà Nguyễn Thị M là Dương L và Dương Thị L.

Mẹ ông làm nghề buôn bán, còn cha ông đi lính vài tháng mới về nhà. Khi sắp chết, mẹ ông có gọi chú là Dương C và cậu là Trần Văn T, Trần Văn C ra nhà ở C đào vàng mà mẹ ông cất giữ. Sau đó, hai cậu giao hết vàng cho chú ông cất giữ. Sau khi mẹ ông mất vào năm 1974 thì cha ông về, chú ông đã giao hết số vàng trên cho cha ông. Cha ông dùng số vàng trên để mua đất của bà X (1915-1968) vào

năm 1977. Trong thời gian này, 03 chị em ông và cha ông là người đầu tư, mở rộng đất và đến năm 1998 thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, bà M và hai con là Dương L và Dương Thị L về sống chung với gia đình ông.

Vào năm 2004, ông ra ở riêng. Đến năm 2010, đất hộ ông Đ được Nhà nước giải tỏa đền bù và được cấp 03 thửa đất số 108, 109, 110. Sau khi cha ông mất vào năm 2013, ông L đưa ra bản Di chúc và yêu cầu chia tài sản theo nội dung di chúc. Ngoài ra, trong khoản thời gian lập di chúc ông Đ đau bệnh nên không còn minh mẫn.

Nay ông L khởi kiện ông không đồng ý vì nguồn gốc đất là của cha mẹ ông tạo lập, ông Đ chỉ đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ và bà M không có quyền định đoạt.

Ông Dương M yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 do UBND thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ và yêu cầu Tòa án tuyên bố Di chúc do ông Dương Đ và bà Nguyễn Thị M lập ngày 20/12/2011 vô hiệu.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất với các lời khai của ông Dương L. Bà đề nghị Tòa án giải quyết giao phần tài sản của chồng bà là ông Dương Đ gồm $\frac{1}{2}$ các thửa đất số 108, tờ bản đồ số 9, diện tích $125m^2$; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 9, diện tích $125m^2$; thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9, diện tích $129,75m^2$ theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 do UBND thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho con trai là Dương L. Phần tài sản của bà là $\frac{1}{2}$ các thửa đất nói trên cũng giao lại cho ông L toàn quyền sử dụng.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L thống nhất với lời khai của ông Dương L.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đ trình bày: Cha bà là Dương Đ (1938-2013) mẹ là Trần Thị Đ (1940-1974) có 04 người con là T, M, Đ và một người con chết từ nhỏ. Cha mẹ bà có tài sản chung là nhà và đất tại thôn P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Sau khi mẹ mất một thời gian, khoảng năm 1976, cha bà chung sống với một người phụ nữ tên Đ khoảng 04 năm thì bà Đ bỏ đi biệt tích, từ đó đến nay không có tin tức gì. Cha bà sống một mình nuôi con đến năm 1982 thì cưới bà Nguyễn Thị M, có sự chứng kiến của bà nội. Cha bà và bà M có với nhau 02 người con chung là L và L. Gia đình mới của cha bà sống chung với nhau tại căn nhà của gia đình bà. Sau đó, cha bà nhiều lần sửa nhà, khai phá, coi nới đất đai và tạo lập được khối tài sản như hiện nay. Việc khai phá đất đai, giấy tờ kê khai nhà đất do cha bà thực hiện, bà không biết gì. Khi còn sống, cha bà đã chia phần cho 02 con trai là M và L. Cha bà có nói là em M lo cho bà và chị T, còn em L lo cho em L.

Đến nay khi tranh chấp xảy ra, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T trình bày: Về hoàn cảnh gia đình, bà thống nhất như bà Dương Thị Đ trình bày. Bà sống cùng gia đình đến năm 1988 thì có chồng tại xã C, tuy nhiên đến năm 2000 thì mới cắt khẩu tại nhà cha, nhập hộ khẩu tại C. Quá trình sử dụng đất, cha bà nhiều lần khai phá, coi nới đất đai và tạo lập được khối tài sản như hiện nay. Việc khai phá đất đai, giấy tờ kê khai nhà đất do cha bà thực hiện, bà không biết gì. Khi còn sống, cha bà đã chia phần cho em M nói để em M thờ cúng mẹ. Nhưng sau đó bà nghe ông M nói lại là mua của cha, tiền bạc, giấy tờ như thế nào bà không biết. Sau khi cha bà mất, bà biết được cha bà viết Di chúc để lại tất cả tài sản cho ông L. Tuy nhiên, sau đó chị em có thỏa thuận với nhau như sau: 03 lô đất được bồi thường thì chia như sau; L 01 lô và nhà, M và L 01 lô, lô còn lại là chia cho 03 con gái. Sau đó, giữa em L và M xảy ra tranh chấp với nhau. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng H, ông Nguyễn Đoàn trình bày:

Năm 2011, Văn phòng công chứng H tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng của ông Đ và bà M với nội dung toàn bộ thửa đất do UBND TP H cấp năm 1998 được Nhà nước thu hồi và giải tỏa, ông Đ và bà M thống nhất sau khi qua đời giao lại toàn bộ thửa đất cho ông L được sử dụng. Văn phòng đã kiểm tra và thực hiện việc công chứng theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ông M yêu cầu hủy di chúc, Văn phòng công chứng H không đồng ý.

Tại Công văn số 3088/UBND ngày 10/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày như sau:

Nguyên trước đây, hộ ông Dương Đ được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K931936 ngày 31/12/1998 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, diện tích 413m², loại đất ở và vườn. Khi thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị P – Phước Hải, UBND thành phố H đã ban hành Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 về việc thu hồi thửa đất số 24(49), tờ bản đồ số 9(10), diện tích 686m² (trong đó 201m² đất ở tại đô thị và 485m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao gắn liền với đất ở) bản đồ đo mới phường C của ông Dương Đ.

Khi thu hồi đối với diện tích 201m² đất ở tại đô thị thì hộ ông Đ được bố trí tái định cư với diện tích 200m² đất ở đồng thời hộ ông được UBND thành phố H cho phép mua thêm 50m² đất tái định cư để hợp thửa. Hộ ông được bố trí 02 thửa đất với diện tích mỗi thửa là 125m² (05m x 25m).

Khi thu hồi đối với diện tích 485m² đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao gắn liền với đất ở, hộ ông Đ được giao diện tích đất 121,5m². Tuy nhiên, theo quy định phân lô tái định cư phải có mặt tiền tối thiểu 5m, do đó lô đất hộ ông

Đ được giao có mặt tiền 5m, chiều dài theo thực tế, vậy nên lô đất hộ ông Đ được bố trí có diện tích 129,75m².

Trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K931936 ngày 31/12/1998, Quyết định thu hồi đất, giấy xác nhận nguồn gốc đất và căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai, ngày 08/3/2017 UBND thành phố H ban hành Quyết định số 547/QĐ-UBND về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ (chết). Ngày 08/3/2017, hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ (chết) được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048 tại thửa đất số 108, diện tích 125m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23049 tại thửa đất số 109, diện tích 125m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23050 tại thửa đất số 110, diện tích 129,75m² cùng tờ bản đồ số 9, loại đất ở đô thị. Do đó, việc UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà M và ông Đ là đúng quy định pháp luật, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 11, 14, 15, 612, 613, 618, 924, 643, 644 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương L về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*:

- Giao cho ông Dương L được quản lý, sử dụng diện tích đất 125m² tại thửa đất số 108 và diện tích đất 125m² tại thửa đất số 109, cùng tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

- Giao cho ông Dương M được quản lý, sử dụng diện tích đất 129,75m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

- Ông Dương M có trách nhiệm thời trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Dương Thị T là 581.250.000đ (*Năm trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), thời trả cho bà Dương Thị Đ 524.250.000đ (*Năm trăm hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Ông Dương L có trách nhiệm thời trả số tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Dương Thị Đ 57.000.000đ (*Năm mươi bảy triệu đồng*).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương M về việc *“Yêu cầu hủy Di chúc và hủy quyết định cá biệt”*:

- Tuyên bố Di chúc do ông Dương Đ và bà Nguyễn Thị M lập ngày 20/12/2011 do Văn phòng công chứng H công chứng số 03603, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD bị vô hiệu một phần;

- Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 đối với các thửa đất số 108, diện tích 125m²; thửa đất số 109, diện tích 125m²; thửa đất số 110, diện tích 129,75m² cùng tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam do UBND thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 11/7/2019 ông Dương L kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương M.

Đến ngày 10/7/2019 ông Dương M kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, nếu Toà án tuyên cho ông L được quyền quản lý ngôi nhà thì phải buộc ông L trả lại tiền thi công phần điện nước số tiền là 30.678.000đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Ông Dương L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Dương M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không tự thoả thuận được với nhau về những vấn đề cần phải giải quyết của vụ án.

Ý kiến của ông Bùi Anh N người đại diện theo uỷ quyền của ông Dương L:

Về nguồn gốc đất, năm 1977 cụ Đ mua của cụ S diện tích đất 416m² tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Năm 1980 cụ Đ kết hôn với mẹ ông L là cụ Nguyễn Thị M; trong quá trình chung sống, cha mẹ ông L khai phá thêm diện tích 875m² đất trồng cây lâu năm. Đến ngày 31/12/1998 được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 931936 với diện tích 416m² đất ở. Ông M cho rằng cụ Đ đi lính nên không có tiền, toàn bộ số vàng, tiền mua đất là của cụ Đ là không đúng, vì trước giải phóng đi lính ông có tiền đủ nuôi cả gia đình.

Vào năm 2002, cha ông L đã chia đôi thửa đất ở và mảnh vườn cho ông M 215m² đất ở và 390m² đất trồng cây lâu năm và giao cho ông M phải có trách nhiệm lo cho chị Đ và chị T. Ông M và bà T, bà Đ cho rằng không phải cho đất mà do ông M lại của ông Đ, bà M là không có căn cứ, vì không có chứng cứ nào thể hiện có việc giao nhận tiền và Biên bản họp gia đình về việc thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2002 ghi là chuyển nhượng đất là để tránh đóng thuế cao. Diện tích còn lại là 201m² đất ở và 485m² đất trồng cây lâu năm do cha mẹ ông sử dụng. Đến ngày 20/12/2011 cụ Dương Đ và cụ Nguyễn Thị M lập Di chúc cho toàn bộ di sản cho ông L toàn quyền sở hữu, quản lý. Bản Di chúc này đã được công chứng theo qui định pháp pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Dương L, không chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm công nhận Bản Di chúc nêu trên có hiệu lực pháp luật và giao toàn bộ di sản cho ông L sở hữu, quản lý, sử dụng.

Ý kiến của ông Dương M: Toàn bộ số vàng mua đất của cụ S là của mẹ ông. Năm 2003, ông ra ở riêng nên mua lại 215m² của Bố là cụ Đ; ông đã trả bằng vàng và một số trụ bê tông cho cụ M. Lúc cụ Đ lập Di chúc bị bệnh đau, tinh thần không minh mẫn, hơn nữa cụ M không quyền gì về tài sản. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm về tuyên bản Di chúc bị vô hiệu một phần và chia Di sản thừa kế như bản án sơ thẩm. Riêng phần làm điện nước chi phí hết 30.678.000đồng nếu giao ngôi nhà cho ông L thì ông L phải trả lại cho ông.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Về nguồn gốc của khu đất 416m² mua của cụ S vào năm 1977 là của cụ Đ, cụ Đ. Quá trình cụ M về sống chung với cụ Đ đã khai phá thêm 875m²; đến năm 2003 cụ Đ đã chia một nửa thửa đất nêu trên cho ông M. Đến ngày ngày 20/12/2011 cụ Dương Đ và cụ Nguyễn Thị M lập Di chúc giao lại toàn bộ đất và tài sản trên đất cho ông L, được công chứng đúng theo qui định của pháp luật. Do đó, Di chúc của cụ Đ, cụ M là hợp pháp, có giá trị pháp thực hiện. Ông M kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới để xem xét nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương L sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương L, tuyên bố Di chúc do cụ Dương Đ và cụ Nguyễn Thị M lập ngày 20/12/2011 được Văn phòng công chứng H chứng thực có giá trị pháp lý thực hiện; giao cho ông L được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản theo Di chúc; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 do UBND thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho hộ cụ Nguyễn Thị M và cụ Dương Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương L và Dương M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về diện và hàng thừa kế: Trước khi có quan hệ hôn nhân với cụ Nguyễn Thị M, cụ Dương Đ đã kết hôn với cụ Trần Thị Đ và có với nhau 03 người con chung là Dương M, Dương Thị T và Dương Thị Đ. Cụ Đ và cụ M có 02 con chung là Dương L và Dương Thị L. Cụ Đ chết năm 1974, cụ Đ chết năm 2013 nên những

người thừa kế của cụ Đ hiện nay gồm: Bà M, ông L, bà L, ông M, bà T, bà Đ; các đương sự không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về nguồn gốc di sản thừa kế do cụ Dương Đ để lại:

[3] Theo lời khai của nguyên đơn ông Dương L và bị đơn ông Dương M, vào năm 1977 cụ Đ mua của cụ S (Xiêng) một lô đất để làm nhà với diện tích là 416m². Tuy nhiên, ông M cho rằng trước đây cụ Đ đi lính nên sau năm 1975 bị đi cải tạo không làm ra tiền và số tiền mua đất lấy từ số tiền bán vàng do mẹ ông để lại trước khi chết. Xét thấy, lời khai của ông M phù hợp với lời khai của ông Trần C (em ruột của bà Đ) và Dương C (em ruột của cụ Dương Đ) (BL 113-114). Ngược lại, ông L cho rằng cụ Đ mua đất của cụ S sau khi cụ Đ chết, các nhân chứng ông Trần Cương (em ruột của bà Đ) và Dương C (em ruột của ông Dương Đ) là không khách quan nên không thể làm căn cứ.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, cụ Đ mua 416m² đất của cụ S trước khi cụ M về sống chung với cụ Đ. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận ý kiến của ông M, diện tích đất 416m² mua của cụ S là di sản chung của cụ Đ và cụ Đ. Tuy nhiên, quá trình chung sống với cụ Đ, từ sau năm 1980 cụ M đã cùng khai phá thêm diện tích đất 875m². Năm 1995, cụ Đ kê khai theo Nghị định 64/CP đến ngày 31/12/1998 được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số với diện tích 416m² đất ở. Khi còn sống, vào năm 2002 cụ Đ đã chia đôi thửa đất ở cho ông M 215m² đất ở và 390m² đất trồng cây lâu năm và ông M phải có trách nhiệm lo cho bà Đ và bà T. Phù hợp với lời khai của bà Đ: *“Khi còn sống, Ba tôi đã chia phần cho 02 con trai là Dương M và Dương L. Ba tôi nói là em M lo cho tôi và chị T, còn em L lo cho em L...”* (BL 47); lời khai của bà T: *“Khi còn sống, Ba tôi đã chia phần cho con trai là Dương M nói để em M thờ cúng Mẹ. Nhưng sau đó tôi nghe ông M nói lại là em mua của Ba, tiền bạc, giấy tờ như thế nào tôi không biết...”* (BL 69). Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bà Đ và bà T khai ông M không được cho mà mua lại của cụ Đ là không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, tại Biên bản họp gia đình về việc thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/4/2002 gồm có cụ Đ, cụ M và các con, dâu, rể thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không ghi số tiền bao nhiêu và cũng không thể hiện có việc giao nhận tiền. Vì vậy, có căn cứ để xác định việc ghi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để tránh việc nộp lệ phí cao như ý kiến trình bày của ông N đại diện theo uỷ quyền của ông L, thực chất là cắt một nửa (413m²) diện tích đất cho ông M. Như vậy, ½ di sản của cụ Đ ông M đã được nhận. Diện tích đất còn lại 201m² đất ở và 485m² đất trồng cây lâu năm cụ Đ và cụ M tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến ngày 20/12/2011 cụ Dương Đ và cụ Nguyễn Thị M lập bản Di chúc và đã được Văn phòng công chứng H công chứng số 03603, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD theo qui định của pháp luật; nội dung Di chúc đã nêu rõ giao lại cho ông L được quyền sở hữu toàn bộ giá trị đền bù, bao gồm tiền đền bù và đất tái định cư, không giao tài sản này cho bất kỳ một ai. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận trình bày của ông Dương M cho rằng nguồn gốc của diện tích đất 686m² tại thửa đất số 24(49), tờ bản đồ số 9(10) là

của vợ chồng cụ Đ và cụ Đ nên Di chúc cụ Đ và cụ M lập ngày 20/12/2011 giao toàn bộ giá trị đền bù khi Nhà nước thu hồi thửa đất trên cho ông L là không đúng.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương M về việc yêu cầu ông Dương L được nhận ngôi nhà hiện đang ở phải trả lại cho ông số tiền thi công điện nước là 30.678.000đồng. Xét thấy, tại phiên toà phúc thẩm ông Bùi Anh N đại diện theo uỷ quyền của ông L không chấp nhận yêu cầu này của ông M; mặc khác, yêu cầu này ông M cũng không yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm giải quyết. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M. Nếu có căn cứ ông M được quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác để yêu cầu ông L thanh toán cho ông.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương M; kháng cáo của ông Dương L có cơ sở cần chấp nhận, ý của Kiểm sát viên là phù hợp, cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm. Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị huỷ các quyết định cá biệt: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 23048, CE 23049, CE 23050 đối với các thửa đất số 108, diện tích 125m²; thửa đất số 109, diện tích 125m²; thửa đất số 110, diện tích 129,75m² cùng tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 08/3/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị M và ông Dương Đ là không cần thiết; ông L được quyền chỉnh lý biến động sang tên của ông.

[7] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do không chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật nên các đương sự không chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch; ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Dương M phải chịu án phí theo qui định của pháp luật. Ông Dương L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 11, 14, 15, 612, 613, 618, 924, 643, 644 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương M.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương M về việc “*Yêu cầu hủy di chúc và hủy quyết định cá biệt*”:

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương L, tuyên bố Di chúc do cụ Dương Đ và cụ Nguyễn Thị M lập ngày 20/12/2011 do Văn phòng công chứng H công chứng số 03603, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD có giá trị pháp lý thực hiện.

Giao cho ông Dương L được quản lý, sử dụng diện tích đất 125m² tại thửa đất số 108, diện tích đất 125m² tại thửa đất số 109, diện tích đất 129,75m² tại thửa đất số 110 cùng tờ bản đồ số 9, tại khối P, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng; được trừ vào số tiền 600.000đ mà ông đã nộp theo Biên lai thu số 0009428 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H; hoàn trả lại cho ông 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Ông Dương L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0009308 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương M phải chịu 300.000đ án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000341 ngày 31/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Ông Dương L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000332 ngày 24/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông